Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Import Tariff Advisory Report – 4016.99.18

Mã HS	4016.99.18 Các sản phẩm khác bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng / - Loại khác: / - - Loại khác: / - - - Bộ phận và phụ kiện dùng cho xe thuộc Chương 87: / - - - - Phụ kiện khác của xe đạp (SEN)
Mô tả sản phẩm	
Nước xuất xứ	Chưa cung cấp
Ngày nhập khẩu	2026-11-06 (dữ liệu năm 2026)
Thời điểm tạo	06/11/2026 02:30:30
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/tools/tariff-advisor/?hs=40169918

Recommended Tariff Options – phương án thuế

#	Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất công bố	Phân loại khuyến cáo	Tiêu chí xếp hạng	Chứng từ xuất xứ
1	AANZFTA	0	0%	Lowest Published Rate	Thuế suất: ✓; Quốc gia: ?; Năm: ✓; Chứng từ: ?; Pháp lý: ✓; Xác minh: ✗	AANZ
2	AJCEP	0	0%	Lowest Published Rate	Thuế suất: ✓; Quốc gia: ?; Năm: ✓; Chứng từ: ?; Pháp lý: ✓; Xác minh: ✗	AJ
3	AKFTA	0(-KH, MM, MY)	0% (trừ KH, MM, MY)	Lowest Published Rate	Thuế suất: ✓; Quốc gia: ?; Năm: ✓; Chứng từ: ?; Pháp lý: ✓; Xác minh: ✗	AK
4	ATIGA	0	0%	Lowest Published Rate	Thuế suất: ✓; Quốc gia: ?; Năm: ✓; Chứng từ: ?; Pháp lý: ✓; Xác minh: ✗	D
5	CPTPP	0	0%	Lowest Published Rate	Thuế suất: ✓; Quốc gia: ?; Năm: ✓; Chứng từ: ?; Pháp lý: ✓; Xác minh: ✗	CPTPP
6	EVFTA	0	0%	Lowest Published Rate	Thuế suất: ✓; Quốc gia: ?; Năm: ✓; Chứng từ: ?; Pháp lý: ✓; Xác minh: ✗	EUR.1
7	UKVFTA	0	0%	Lowest Published Rate	Thuế suất: ✓; Quốc gia: ?; Năm: ✓; Chứng từ: ?; Pháp lý: ✓; Xác minh: ✗	EUR.1

#	Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất công bố	Phân loại khuyến cáo	Tiêu chí xếp hạng	Chứng từ xuất xứ
8	VJEPA	0	0%	Lowest Published Rate	Thuế suất: ✓; Quốc gia: ?; Năm: ✓; Chứng từ: ?; Pháp lý: ✓; Xác minh: ✗	JV · Form VJ
9	VKFTA	0	0%	Lowest Published Rate	Thuế suất: ✓; Quốc gia: ?; Năm: ✓; Chứng từ: ?; Pháp lý: ✓; Xác minh: ✗	VK
10	VN-EAEU	0	0%	Lowest Published Rate	Thuế suất: ✓; Quốc gia: ?; Năm: ✓; Chứng từ: ?; Pháp lý: ✓; Xác minh: ✗	EAV
11	VN-LAO	0	0%	Lowest Published Rate	Thuế suất: ✓; Quốc gia: ?; Năm: ✓; Chứng từ: ?; Pháp lý: ✓; Xác minh: ✗	S
12	VNCU	0	0%	Lowest Published Rate	Thuế suất: ✓; Quốc gia: ?; Năm: ✓; Chứng từ: ?; Pháp lý: ✓; Xác minh: ✗	VNCB · Form VC (Cuba)
13	ACFTA	10 (-PH)	10% (trừ PH)	Documentation Required	Thuế suất: ✓; Quốc gia: ?; Năm: ✓; Chứng từ: ?; Pháp lý: ✓; Xác minh: ✗	E
14	VIFTA	14.3	14,3%	Documentation Required	Thuế suất: ✓; Quốc gia: ?; Năm: ✓; Chứng từ: ?; Pháp lý: ✗; Xác minh: ✗	Form VI (verify)
15	VCFTA	24	24%	Documentation Required	Thuế suất: ✓; Quốc gia: ?; Năm: ✓; Chứng từ: ?; Pháp lý: ✓; Xác minh: ✗	VC
16	RCEP (Phụ lục A)	25	25%	Documentation Required	Thuế suất: ✓; Quốc gia: ?; Năm: ✓; Chứng từ: ?; Pháp lý: ✓; Xác minh: ✗	RCEP Form / Declaration of origin
17	RCEP (Phụ lục B)	25	25%	Documentation Required	Thuế suất: ✓; Quốc gia: ?; Năm: ✓; Chứng từ: ?; Pháp lý: ✓; Xác minh: ✗	RCEP Form / Declaration of origin
18	RCEP (Phụ lục C)	25	25%	Documentation Required	Thuế suất: ✓; Quốc gia: ?; Năm: ✓; Chứng từ: ?; Pháp lý: ✓; Xác minh: ✗	RCEP Form / Declaration of origin
19	RCEP (Phụ lục D)	25	25%	Documentation Required	Thuế suất: ✓; Quốc gia: ?; Năm: ✓; Chứng từ: ?; Pháp lý: ✓; Xác minh: ✗	RCEP Form / Declaration of origin
20	RCEP (Phụ lục E)	25	25%	Documentation Required	Thuế suất: ✓; Quốc gia: ?; Năm: ✓; Chứng từ: ?; Pháp lý: ✓; Xác minh: ✗	RCEP Form / Declaration of origin
21	RCEP (Phụ lục F)	25	25%	Documentation Required	Thuế suất: ✓; Quốc gia: ?; Năm: ✓; Chứng từ: ?; Pháp lý: ✓; Xác minh: ✗	RCEP Form / Declaration of origin
22	VN-CAM		Không có dữ liệu	Eligibility Not Confirmed	Thuế suất: ✗; Quốc gia: ?; Năm: ✗; Chứng từ: ?; Pháp lý: ✓; Xác minh: ✗	S

#	Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất công bố	Phân loại khuyến cáo	Tiêu chí xếp hạng	Chứng từ xuất xứ
23	AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Not Applicable	Thuế suất: ✗; Quốc gia: ?; Năm: ✓; Chứng từ: ?; Pháp lý: ✓; Xác minh: ✗	AHK
24	AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Not Applicable	Thuế suất: ✗; Quốc gia: ?; Năm: ✓; Chứng từ: ?; Pháp lý: ✓; Xác minh: ✗	AI

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	RCEP (Phụ lục A) 25%, RCEP (Phụ lục B) 25%, RCEP (Phụ lục C) 25%, RCEP (Phụ lục D) 25%, RCEP (Phụ lục E) 25%, RCEP (Phụ lục F) 25%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (25%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 25%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 4016.99 có 20 dòng thuế; dòng 4016.99.18 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Phụ kiện khác của xe đạp (SEN).	4016.99.11 Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.05, trừ viền cao su quanh kính cửa; 4016.99.12 Dùng cho xe thuộc nhóm 87.11; 4016.99.13 Viền cao su quanh kính cửa, dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04; 4016.99.15 Dùng cho xe thuộc nhóm 87.09, 87.13, 87.15 hoặc 87.16; 4016.99.16 Chắn bùn xe đạp (SEN); 4016.99.17 Bộ phận của xe đạp (SEN)	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 4016.99.18. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 25% của mã 4016.99.18 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N6577), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Required Documentation – chứng từ cần chuẩn bị

Required Documentation – chứng từ cần chuẩn bị	Ghi chú
Hóa đơn thương mại (Commercial Invoice)	Mô tả hàng, đơn giá, điều kiện giao hàng phải khớp tờ khai và C/O.
Phiếu đóng gói (Packing List)	
Vận đơn (Bill of Lading / AWB)	Chứng minh vận chuyển trực tiếp khi hưởng FTA.
Tờ khai hải quan nhập khẩu (VNACCS)	Khai mã HS, mã biểu thuế, xuất xứ.
Hợp đồng mua bán	
Tài liệu kỹ thuật (catalogue, bản vẽ, chứng chỉ vật liệu – mill test certificate)	Chứng minh đặc điểm phân loại (vật liệu, kích thước, mức độ gia công).
Giấy phép / văn bản cho phép của cơ quan quản lý	

Recommended Next Actions – việc cần làm

#	Khuyến nghị
1	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.
2	Đọc văn bản được dẫn chiếu.
3	Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.
4	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.
5	Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.
6	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).

Thuế suất: biểu thuế tổng hợp BT2026

Lộ trình FTA: các worksheet AC, AT, AJ, VJ, AK, AANZ, AI, VK, VC, EAV, CPTPP, AKH, EV-NK, VNCU, UKV, VI, VNCAM, RCEP A–F

Thành viên FTA, mã quốc gia: dữ liệu tham chiếu (REFERENCE)

Quy tắc khuyến cáo, mapping: dữ liệu khuyến cáo (ADVISORY)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.